

# VRV X SERIES

Một Tầng Cao Mới Trong  
Tiết Kiệm Năng Lượng  
Khi Vận Hành Thực Tế

Một Chiều Lạnh

**6 HP – 60 HP**  
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn  
**RXUQ6-20AYM(W)**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RXUQ12-40AMYM(W)**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RXUQ18-20AM1YM(W)**  
**RXUQ42-60AMYM(W)**

\*(W): Model chống ăn mòn mạnh

## Tiết Kiệm Năng Lượng Hơn Trong Vận Hành Tải Thấp

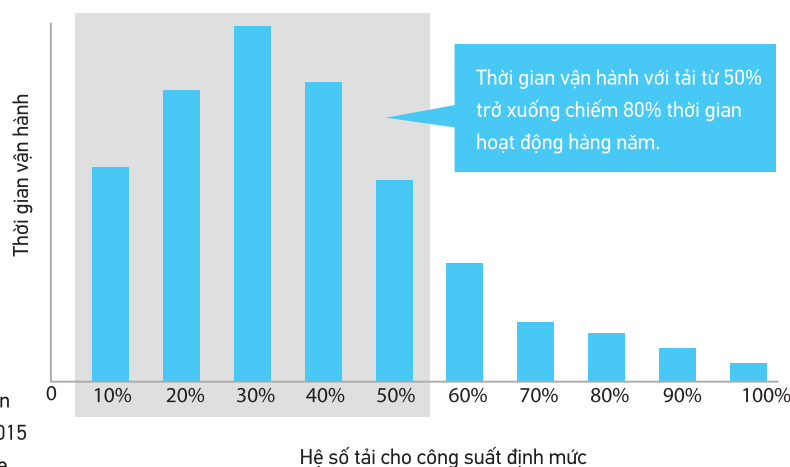
Series VRV X của Daikin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

Chìa khóa để đổi mới  
trong tiết kiệm năng lượng

Tăng tính hiệu quả  
trong vận hành ở tải thấp.

### \* Nguồn dữ liệu

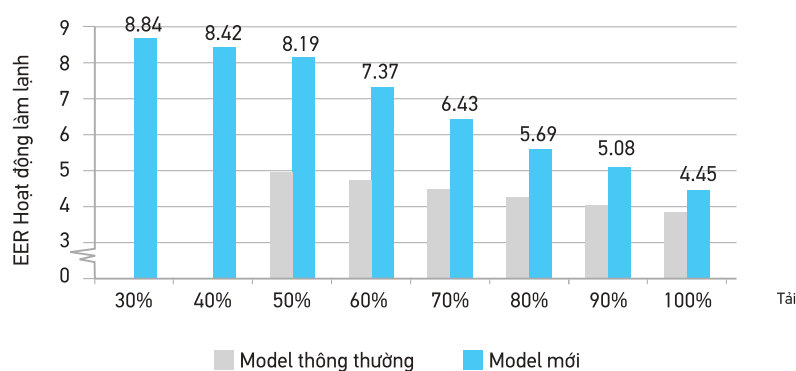
- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án.
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), Từ tháng 7-2015 đến tháng 6-2016 tại các tòa nhà văn phòng tại Singapore.



## Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn đối với 10 HP

Điện năng tiêu thụ  
hàng năm thấp hơn

20%



### \* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thailand
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1  
Dàn lạnh (2 HP, Loại Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày/tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXUQ10A (VRV X series)  
Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

### \* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB, và Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

# Công Nghệ Tiên Tiến

## Công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng hơn

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm

### Điều khiển VRT Smart

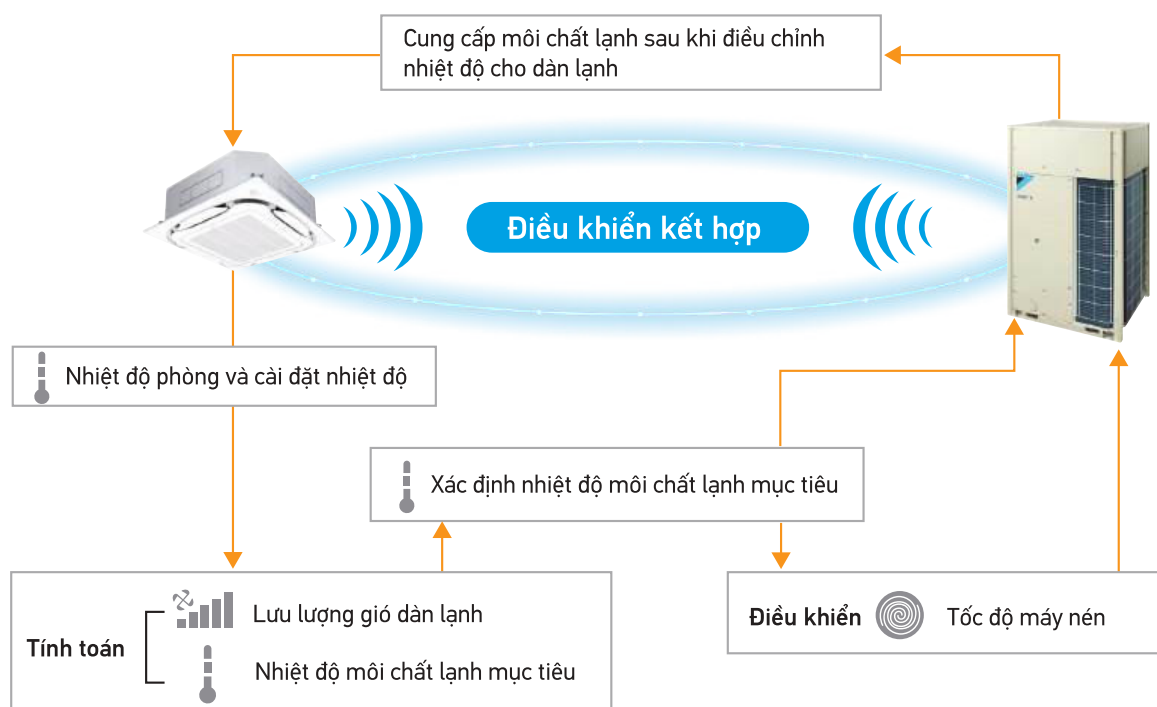
Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động



Video tính năng  
điều khiển  
VRT Smart

## Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành nên tiết kiệm năng lượng
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



\* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dây sản phẩm dàn lạnh.

# VRV + VRT + VAV

Công nghệ phần cứng

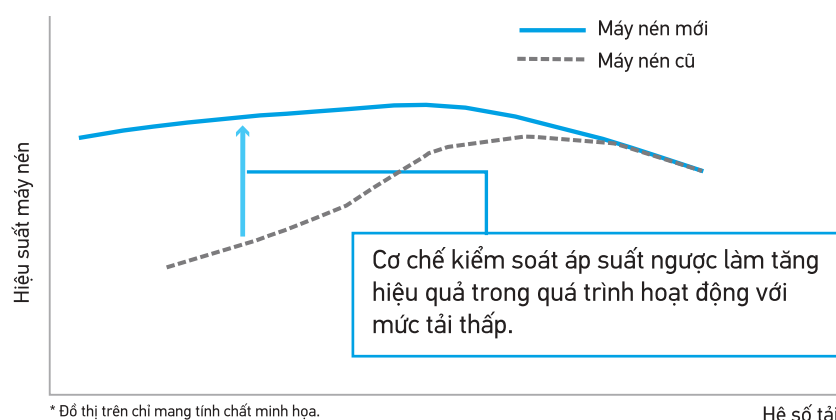
## Máy nén xoắn ốc mới



Video  
Máy nén xoắn  
ốc mới

### ■ Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

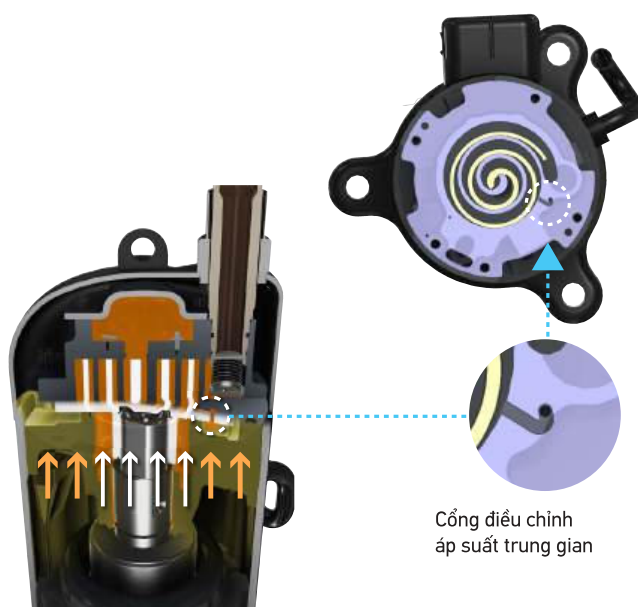


### ■ Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

#### Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành.

Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.



# Công nghệ tiên tiến

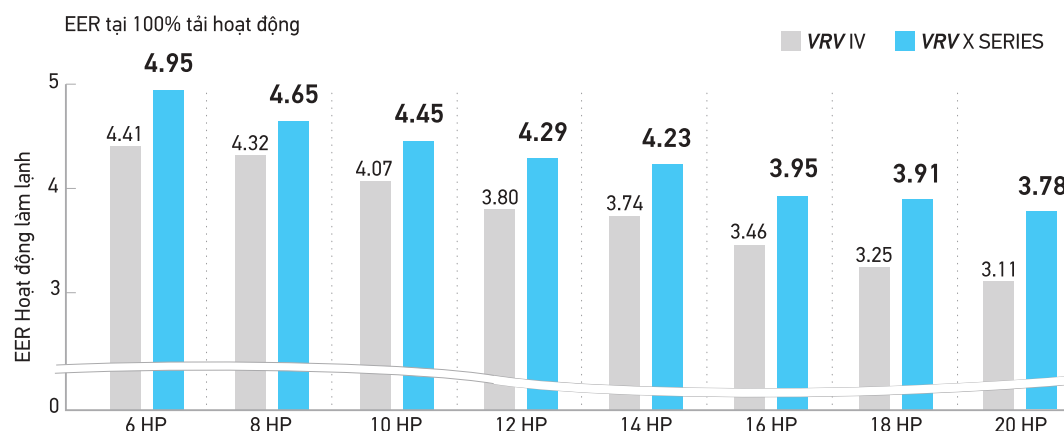
## Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Nguồn điện dự phòng cần thiết để làm nóng trước cho dầu lạnh đã được giảm tới 65,4% giúp tiết kiệm năng lượng khi máy điều hòa không khí ngừng hoạt động.

\* Điều kiện tính toán vận hành: VRV X series 14 HP  
Địa điểm: Singapore  
Thời gian hoạt động: 08:00–18:00 các ngày trong tuần

Giảm  
**65.4%**

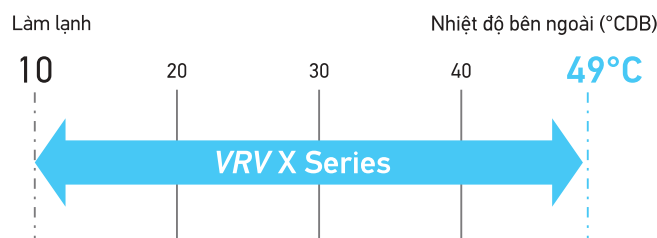
## Hiệu suất cao hơn được cung cấp trong quá trình hoạt động định mức



Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°C DB, 19°C WB, và nhiệt độ bên ngoài 35°C DB.

## Dải nhiệt độ hoạt động lên đến 49°C

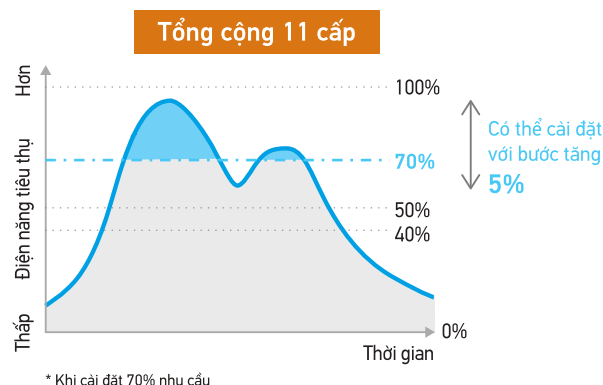
Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.



## Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

\*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



## Áp suất tĩnh ngoài cao

VRV X series đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

## Bộ lọc sóng hài chủ động (Tùy chọn)

Xem trang 263

Bộ lọc sóng hài chủ động của Daikin có thể giảm đáng kể sóng hài, ngăn ngừa thiệt hại do sóng hài và kéo dài tuổi thọ thiết bị.

# Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

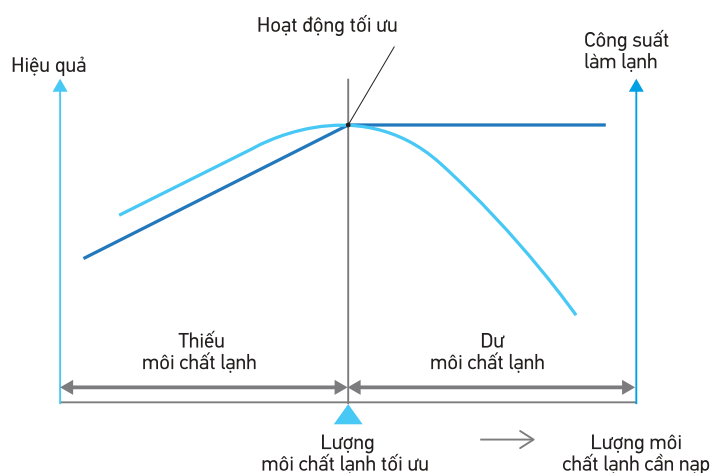
Góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

## Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi chất lạnh quá nhiều hoặc không đủ.



Video tính năng tự động nạp môi chất lạnh



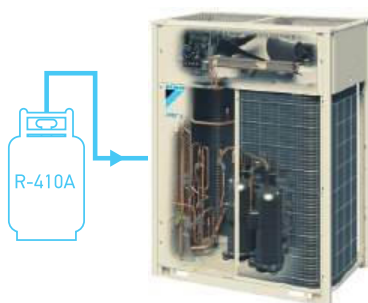
## Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

**1** Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.



**2** Nạp trước môi chất lạnh



**3** Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

\* Các điều kiện của phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng tính năng tự động nạp môi chất lạnh. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

\* Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng sẽ không có vấn đề về hiệu suất và chất lượng.

# Thoải mái & Tin cậy

## Thoải mái

### Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

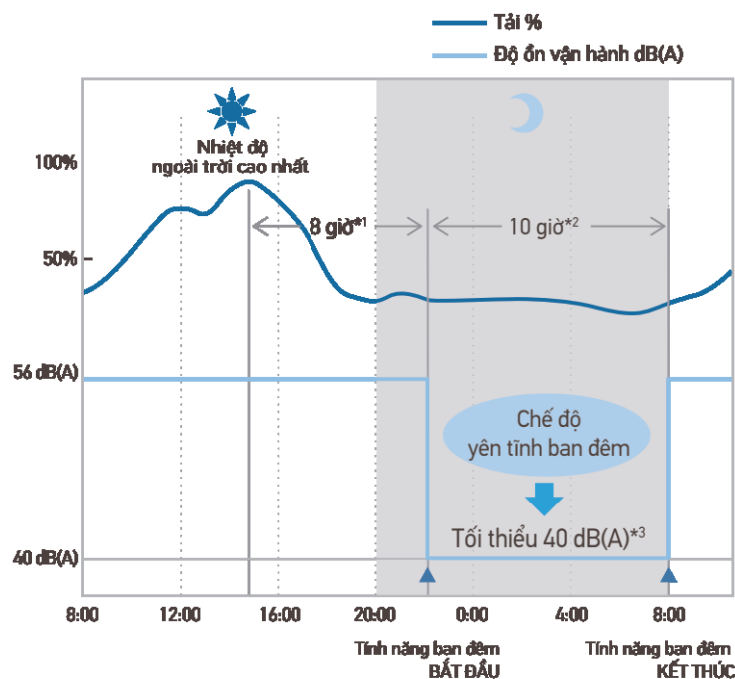
\*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.

\*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.

\*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

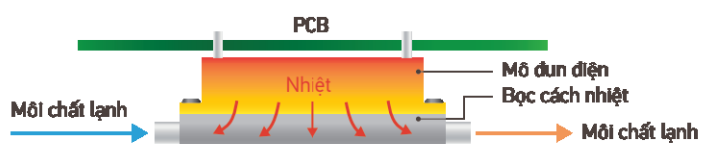
Chú ý: - Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.

- Âm thanh vận hành ở chế độ vận hành yên tĩnh là giá trị thực tế đo công ty chúng tôi đo lường.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tối) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

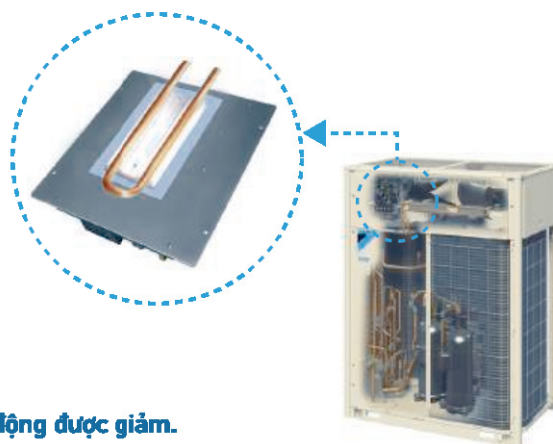


## Công nghệ đáng tin cậy và ổn định

### Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



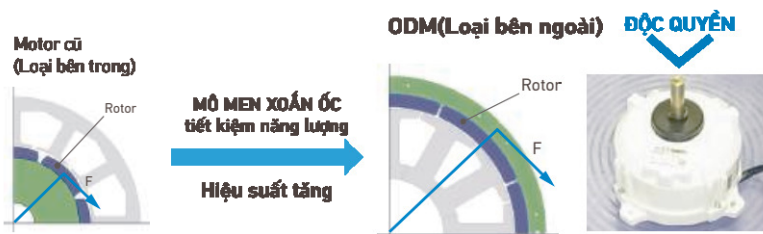
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này cho phép

- Phù hợp với nhiệt độ môi trường cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

## Động cơ ODM (ODM)

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

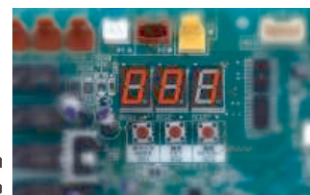


## Chức năng hiển thị thông tin bằng đèn LED

VRV X series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn

Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

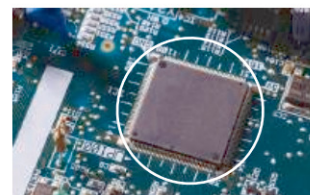
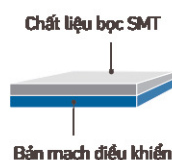


## Công nghệ bọc SMT\*

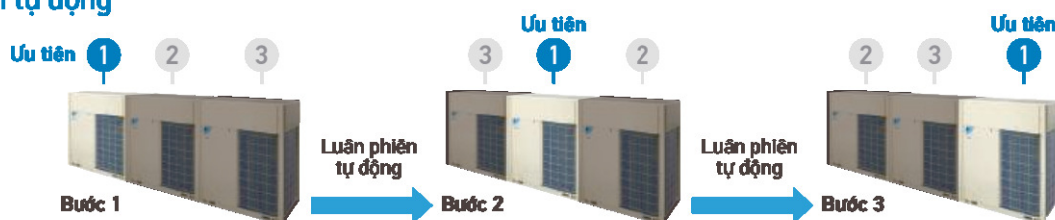
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

\*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



## Vận hành luân phiên tự động



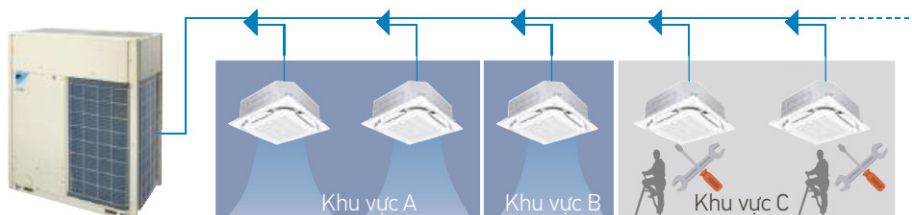
## Tính năng vận hành dự phòng kép



## Bảo trì dễ dàng

Có thể cung cấp tính năng bảo trì \* mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.

\*Cài đặt tại công trình.  
Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dân dụng.  
Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

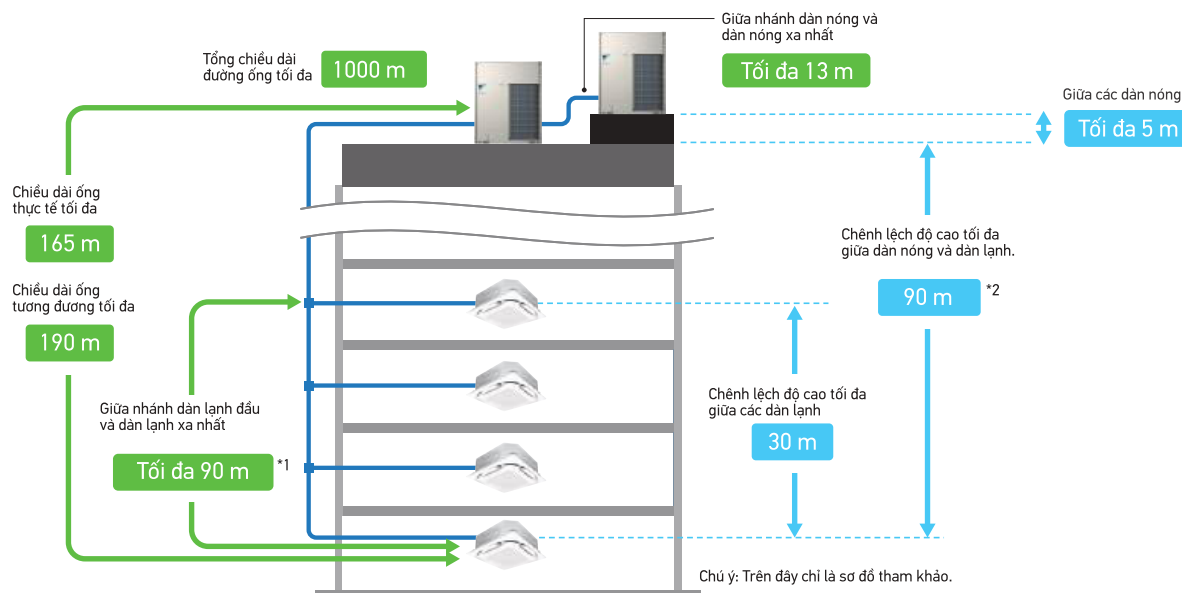


# Thiết Kế Hệ Thống Linh Hoạt

## Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

### Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.



|                                     |                                                       |                    |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|
| Chiều dài đường ống cho phép tối đa | Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)             | 165 m (190 m)      |
|                                     | Tổng chiều dài đường ống                              | 1000 m             |
|                                     | Giữa nhánh dẫn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất      | 90 m <sup>*1</sup> |
|                                     | Giữa nhánh dẫn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương) | 10 m (13 m)        |
| Chênh lệch độ cao cho phép tối đa   | Giữa các dàn nóng (Tổng hợp)                          | 5 m                |
|                                     | Giữa các dàn lạnh                                     | 30 m               |
|                                     | Giữa các dàn nóng và dàn lạnh                         | 90 m <sup>*2</sup> |

\*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. **VRV X** series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model **VRV IV** thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.

\*2. Khi chênh lệch độ cao  $\geq 50$ , phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cải đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

## ■ Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa 200%.

Tỷ lệ kết nối  
**50%–200%**

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh **VRV**

| Các dàn lạnh<br><b>VRV</b> thích hợp |  FXSQ  FXDBQ  FXAQ  FXD(S)Q  FXMQ-PA  FXB(P)Q | Các kiểu dàn lạnh<br><b>VRV</b> khác <sup>*1</sup> |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Dàn nóng đơn                         | <b>200%</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>200%</b>                                        |
| Tổ hợp 2 dàn nóng                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>160%</b>                                        |
| Tổ hợp 3 dàn nóng                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>130%</b>                                        |

<sup>\*1</sup> Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.

<sup>\*</sup>Tham khảo ở trang 67 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

# Công nghệ chống ăn mòn

## Model chống ăn mòn mạnh

# VRV X MAX

RXUQ6-20AYMW  
RXUQ12-60AM(1)YMW

Dành cho  
Vùng ven  
biển



## Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

### Vỏ ngoài

#### Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với thêm 4 lớp phủ cho độ bền cao hơn.



#### Phủ 4 lớp

Lớp phủ trong suốt đặc biệt

Lớp phủ kim loại đặc biệt

Lớp phủ tinh điện giữa

Lớp phủ cơ bản

Tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng

### Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài **VRV X MAX** không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

\*Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không phải từ việc sử dụng thường xuyên).

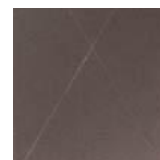
#### Thí nghiệm phun muối

Model trước

**VRV X MAX**



✗ : Ăn mòn



✓ : Không ăn mòn

#### Thí nghiệm CASS

Model trước

**VRV X MAX**



✗ : Ăn mòn



✓ : Không ăn mòn

### Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

#### Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm **VRV X MAX** được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn với 2 lớp bổ sung.

#### Thí nghiệm CASS

Model trước

**VRV X MAX**



✗ : Ăn mòn

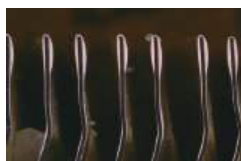


✓ : Không ăn mòn



#### Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn  
và hiệu suất cao

Lớp phủ chống ăn mòn\*  
Lớp phủ nền\*  
Cánh nhôm chống ăn mòn cao  
Cánh nhôm

\* Chỉ ở mặt vỏ ngoài

#### Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

## Tuổi thọ tối đa

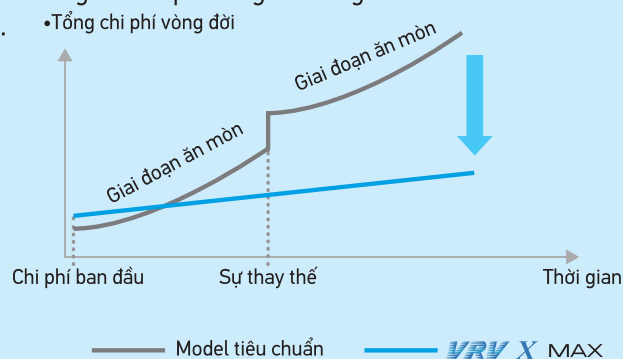
Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. (ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

|                  |                                                                                                 |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ISO 12944-6:2018 | : Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ                           |
| Mục C5           | : Khu công nghiệp có độ ẩm cao và bầu không khí khắc nghiệt và các vùng ven biển với độ mặn cao |
| Cấp độ VH        | : Rất cao (tương đương với tuổi thọ là 25 năm *)                                                |
| ISO 9227         | : Kiểm tra ăn mòn trong không khí nhân tạo-thí nghiệm phun muối                                 |

\* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm.  
Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

• Tổng chi phí vòng đời



## VRV X MAX

## Dành cho vùng ven biển

Model trước: chống mặn mòn

VRV X MAX : Chống ăn mòn Mạnh

|                                                                                                                 |                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Phải được lắp đặt cách biển ít nhất 300 m và không tiếp xúc trực tiếp với gió biển.</p> <p>300 - 1,000 m</p> | <p>Có thể lắp đặt ngay cạnh bờ biển</p> <p>Phải lắp đặt nơi không trực tiếp tiếp xúc với nước biển</p> <p>0 - 1,000 m</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

| STT | Bộ phận                                             |          | Model tiêu chuẩn                                           | VRV X MAX                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tấm vỏ kim loại                                     | Vỏ ngoài | Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện                      | Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ nền + Lớp sơn tĩnh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt |
| 2   | Lưới xả - Lưới bảo vệ                               |          | Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)                            |                                                                                                                                                       |
| 3   | Ốc                                                  |          | SWCH + tấm mạ kẽm - niken mỏng                             | SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng                                                                                                                      |
| 4   | Dàn trao đổi nhiệt                                  |          | Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn                            | Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn                                                                                                                     |
| 5   | Cánh nhôm                                           |          | Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic                       | Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)                           |
| 6   | Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt                      |          | Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ | Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn                                                                                             |
| 7   | Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong |          | Tấm sắt mạ kẽm                                             | Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn                                                                                             |
| 8   | Quạt • Động cơ quạt                                 |          | Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa                                |                                                                                                                                                       |
| 9   | Bình áp lực (tách dầu)                              |          | Tấm thép cán nóng + sơn                                    | Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm                                                                                                    |
| 10  | Bảng mạch                                           |          | Phủ 2 mặt nhựa                                             | Được mở rộng cả 2 mặt nhựa                                                                                                                            |

# Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

## VRV X Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

### Dãy sản phẩm

| HP              |                   | 6 | 8 | 10 | 12 | 14 | 16 | 18 | 20 | 22 | 24 | 26 | 28 | 30 | 32 | 34 | 36 | 38 | 40 | 42 | 44 | 46 | 48 | 50 | 52 | 54 | 56 | 58 | 60 |
|-----------------|-------------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| VRV X<br>SERIES | Dàn nóng đơn      | ● | ● | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                 | Tổ hợp 2 dàn nóng |   |   |    | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|                 | Tổ hợp 3 dàn nóng |   |   |    |    |    |    | ●  | ●  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  | ●  |

## Tổ hợp dàn nóng

| HP | kW   | Chỉ số công suất | Tên model | Tổ hợp                      | Bộ ống kết nối các dàn nóng*1 | Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2 | Số dàn lạnh kết nối tối đa*2 |
|----|------|------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| 6  | 16.0 | 150              | RXUQ6A    | RXUQ6A                      | —                             | 75 đến 195 (300)                               | 9 (15)                       |
| 8  | 22.4 | 200              | RXUQ8A    | RXUQ8A                      | —                             | 100 đến 260 (400)                              | 13 (20)                      |
| 10 | 28.0 | 250              | RXUQ10A   | RXUQ10A                     | —                             | 125 đến 325 (500)                              | 16 (25)                      |
| 12 | 33.5 | 300              | RXUQ12A   | RXUQ12A                     | —                             | 150 đến 390 (600)                              | 19 (30)                      |
| 14 | 40.0 | 350              | RXUQ14A   | RXUQ14A                     | —                             | 175 đến 455 (700)                              | 22 (35)                      |
| 16 | 45.0 | 400              | RXUQ16A   | RXUQ16A                     | —                             | 200 đến 520 (800)                              | 26 (40)                      |
| 18 | 50.0 | 450              | RXUQ18A   | RXUQ18A                     | —                             | 225 đến 585 (900)                              | 29 (45)                      |
| 20 | 56.0 | 500              | RXUQ20A   | RXUQ20A                     | —                             | 250 đến 650 (1,000)                            | 32 (50)                      |
| 12 | 32.0 | 300              | RXUQ12AM  | RXUQ6A + RXUQ6A             | BHFP22P100                    | 150 đến 390 (480)                              | 19 (24)                      |
| 14 | 38.4 | 350              | RXUQ14AM  | RXUQ6A + RXUQ8A             |                               | 175 đến 455 (560)                              | 22 (28)                      |
| 16 | 44.8 | 400              | RXUQ16AM  | RXUQ8A + RXUQ8A             |                               | 200 đến 520 (640)                              | 26 (32)                      |
| 18 | 50.4 | 450              | RXUQ18AM  | RXUQ8A + RXUQ10A            |                               | 225 đến 585 (720)                              | 29 (36)                      |
| 20 | 55.9 | 500              | RXUQ20AM  | RXUQ8A + RXUQ12A            |                               | 250 đến 650 (800)                              | 32 (40)                      |
| 18 | 48.0 | 450              | RXUQ18AM1 | RXUQ6A x 3                  | BHFP22P151                    | 225 đến 585 (585)                              | 29 (29)                      |
| 20 | 54.4 | 500              | RXUQ20AM1 | RXUQ6A x 2 + RXUQ8A         |                               | 250 đến 650 (650)                              | 32 (32)                      |
| 22 | 61.5 | 550              | RXUQ22AM  | RXUQ10A + RXUQ12A           | BHFP22P100                    | 275 đến 715 (880)                              | 35 (44)                      |
| 24 | 67.0 | 600              | RXUQ24AM  | RXUQ12A x 2                 |                               | 300 đến 780 (960)                              | 39 (48)                      |
| 26 | 73.5 | 650              | RXUQ26AM  | RXUQ12A + RXUQ14A           |                               | 325 đến 845 (1,040)                            | 42 (52)                      |
| 28 | 78.5 | 700              | RXUQ28AM  | RXUQ12A + RXUQ16A           |                               | 350 đến 910 (1,120)                            | 45 (56)                      |
| 30 | 83.5 | 750              | RXUQ30AM  | RXUQ12A + RXUQ18A           |                               | 375 to 975 (1,200)                             | 48 (60)                      |
| 32 | 89.5 | 800              | RXUQ32AM  | RXUQ12A + RXUQ20A           |                               | 400 đến 1,040 (1,280)                          | 52 (64)                      |
| 34 | 96.0 | 850              | RXUQ34AM  | RXUQ14A + RXUQ20A           |                               | 425 đến 1,105 (1,360)                          | 55 (64)                      |
| 36 | 101  | 900              | RXUQ36AM  | RXUQ16A + RXUQ20A           |                               | 450 đến 1,170 (1,440)                          | 58 (64)                      |
| 38 | 106  | 950              | RXUQ38AM  | RXUQ18A + RXUQ20A           |                               | 475 đến 1,235 (1,520)                          | 61 (64)                      |
| 40 | 112  | 1,000            | RXUQ40AM  | RXUQ20A x 2                 |                               | 500 đến 1,300 (1,600)                          | 64 (64)                      |
| 42 | 117  | 1,050            | RXUQ42AM  | RXUQ12A x 2 + RXUQ18A       | BHFP22P151                    | 525 đến 1,365 (1,365)                          | 64 (64)                      |
| 44 | 123  | 1,100            | RXUQ44AM  | RXUQ12A x 2 + RXUQ20A       |                               | 550 đến 1,430 (1,430)                          |                              |
| 46 | 130  | 1,150            | RXUQ46AM  | RXUQ12A + RXUQ14A + RXUQ20A |                               | 575 đến 1,495 (1,495)                          |                              |
| 48 | 135  | 1,200            | RXUQ48AM  | RXUQ12A + RXUQ16A + RXUQ20A |                               | 600 đến 1,560 (1,560)                          |                              |
| 50 | 140  | 1,250            | RXUQ50AM  | RXUQ12A + RXUQ18A + RXUQ20A |                               | 625 đến 1,625 (1,625)                          |                              |
| 52 | 146  | 1,300            | RXUQ52AM  | RXUQ12A + RXUQ20A x 2       |                               | 650 đến 1,690 (1,690)                          |                              |
| 54 | 152  | 1,350            | RXUQ54AM  | RXUQ14A + RXUQ20A x 2       |                               | 675 đến 1,755 (1,755)                          |                              |
| 56 | 157  | 1,400            | RXUQ56AM  | RXUQ16A + RXUQ20A x 2       |                               | 700 đến 1,820 (1,820)                          |                              |
| 58 | 162  | 1,450            | RXUQ58AM  | RXUQ18A + RXUQ20A x 2       |                               | 725 đến 1,885 (1,885)                          |                              |
| 60 | 168  | 1,500            | RXUQ60AM  | RXUQ20A x 3                 |                               | 750 đến 1,950 (1,950)                          |                              |

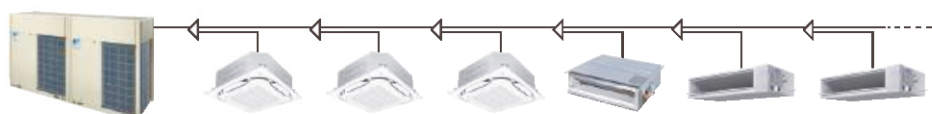
Ghi chú: \*1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bản riêng).

\*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 64 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng

# Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

|                                     |                                             |                                   |               | Dãy sản phẩm mới            |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     | VRT smart |  |  |  | Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart |  |  |  | VRT |  |  |  | Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT |  |  |  |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|-----------------------------|----|----|-------|----|----|------|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|--|--|--|--------------------------------------|--|--|--|-----|--|--|--|--------------------------------|--|--|--|
| Mục                                 | Loại                                        | Tên Model                         | Dây công suất | 20                          | 25 | 32 | 40    | 50 | 63 | 71   | 80 | 100 | 125 | 140 | 200 | 250 | 400 | 500 |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             |                                   |               | Chỉ số công suất            | 20 | 25 | 31.25 | 40 | 50 | 62.5 | 71 | 80  | 100 | 125 | 140 | 200 | 250 | 400 | 500 |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Cassette Âm Trần                    | Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer | MỚI FXFTQ-AVM                     | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Cassette Round Flow Có Streamer             | MỚI FXFRQ-AVM                     | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Cassette Round Flow                         | FXFQ-AVM                          | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn                        | MỚI FXZQ-BVM                      | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | 2 Hướng Thổi                                | MỚI FXCQ-BVM                      | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | 1 Hướng Thổi                                | MỚI FXKQ-AVM                      | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             | FXEQ-AV36                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Giấu Trần Nổi Ống Gió               | Luồng Gió 3D Có Cảm Biến                    | FXDSQ-AVM                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Dành Cho Phòng Ngủ                          | FXDBQ-AVM                         | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Dạng Mỏng (Dòng Tiêu Chuẩn)                 | FXDQ-PDVE                         | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             | FXDQ-NDVE                         | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)                         | FXDQ-SPV1                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Áp Suất Tĩnh Trung Bình                     | FXSQ-PAVE                         | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao               | FXMQ-PAVE                         | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Áp Suất Tĩnh Cao                            | FXMQ-PVM                          | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Bộ Xử Lý Không Khí                          | FXMQ-MFV1                         |               |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| MỚI FXMQ-AFVM                       | VRT                                         |                                   |               |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Áp Trần                             | Áp Trần 4 Hướng Thổi                        | FXUQ-AVEB                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Áp Trần                                     | FXHQ-MAVE                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             | MỚI FXHQ-BVM                      | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Treo Tường                          |                                             | FXAQ-AVM                          | VRT smart     |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Tủ Đứng Đặt Sàn                     | Tủ Đứng Đặt Sàn                             | FXLQ-MAVE                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường                  | FXNQ-MAVE                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     | Tủ Đứng Đặt Sàn Nổi Ống Gió                 | FXVQ-NY1                          | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             | FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao) | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch       |                                             | FXBQ-PVE                          | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
|                                     |                                             | FXBPQ-PVE                         | VRT           |                             |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil |                                             | VKM-GCVE                          |               | Lưu lượng gió 500-950 m³/h  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Thông Gió Thu Hồi Nhiệt             |                                             | VAM-HVE                           |               | Lưu lượng gió 150-2000 m³/h |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |
| Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU        |                                             | AHUR                              |               | 6 - 120 HP                  |    |    |       |    |    |      |    |     |     |     |     |     |     |     |     |           |  |  |  |                                      |  |  |  |     |  |  |  |                                |  |  |  |



Tối đa  
64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (series FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

# Dàn nóng

## VRV X Series

### Thông số kỹ thuật

|                      |                   |         |  |             |  |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
|----------------------|-------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|--|
| MODEL                |                   |         | RXUQ6AYM(W)                                                                       | RXUQ8AYM(W) | RXUQ10AYM(W)                                                                        | RXUQ12AYM(W)    | RXUQ14AYM(W) | RXUQ16AYM(W)    | RXUQ18AYM(W)    | RXUQ20AYM(W)    |                 |              |  |
| Tổ hợp kế nối        |                   |         | —                                                                                 | —           | —                                                                                   | —               | —            | —               | —               | —               |                 |              |  |
|                      |                   |         | —                                                                                 | —           | —                                                                                   | —               | —            | —               | —               | —               |                 |              |  |
|                      |                   |         | —                                                                                 | —           | —                                                                                   | —               | —            | —               | —               | —               |                 |              |  |
| Nguồn điện           |                   |         | Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                         |             |                                                                                     |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
| Công suất làm lạnh   |                   | Btu/h   | 54,600                                                                            | 76,400      | 95,500                                                                              | 114,000         | 136,000      | 154,000         | 171,000         | 191,000         |                 |              |  |
|                      |                   | kW      | 16.0                                                                              | 22.4        | 28.0                                                                                | 33.5            | 40.0         | 45.0            | 50.0            | 56.0            |                 |              |  |
| Điện năng tiêu thụ   |                   | kW      | 3.23                                                                              | 4.82        | 6.29                                                                                | 7.81            | 9.46         | 11.4            | 12.8            | 14.8            |                 |              |  |
| Điều khiển công suất |                   | %       | 23-100                                                                            | 19-100      | 13-100                                                                              | 12-100          | 11-100       | 9-100           |                 | 7-100           |                 |              |  |
| Màu vỏ máy           |                   |         | Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *1)                                         |             |                                                                                     |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
| Máy nén              | Loại              |         | Xoắn ốc (scroll) dạng kín                                                         |             |                                                                                     |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
|                      | Công suất động cơ |         | kW                                                                                | 2.4x1       | 3.4x1                                                                               | 4.2x1           | 5.2x1        | (3.4x1)+(2.9x1) | (3.4x1)+(3.9x1) | (3.7x1)+(4.3x1) | (4.9x1)+(4.2x1) |              |  |
| Lưu lượng gió        |                   | m³/phút | 119                                                                               | 178         |                                                                                     | 191             |              | 218             |                 | 268             | 297             |              |  |
| Kích thước (CxRxĐ)   |                   | mm      | 1,657×930×765                                                                     |             |                                                                                     | 1,657×1,240×765 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
| Trọng lượng          |                   | kg      | 185 (195) *1                                                                      |             |                                                                                     | 215 (235) *1    |              |                 | 275 (295) *1    |                 |                 | 291 (316) *1 |  |
| Độ ồn                |                   | dB(A)   | 54                                                                                | 56          |                                                                                     | 58              |              | 59              |                 | 62              | 65              |              |  |
| Phạm vi vận hành     |                   | °CDB    | 10 đến 49                                                                         |             |                                                                                     |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
| Môi chất lạnh        | Loại              |         | R-410A                                                                            |             |                                                                                     |                 |              |                 |                 |                 |                 |              |  |
|                      | Lượng nạp         | kg      | 6.4                                                                               | 6.6         | 8.3                                                                                 | 8.5             | 9.7          | 9.8             | 11.7            |                 |                 |              |  |
| Ống kết nối          | Lông              | mm      | φ 9.5 (Hàn)                                                                       |             |                                                                                     | φ 12.7 (Hàn)    |              |                 | φ 15.9 (Hàn)    |                 |                 |              |  |
|                      | Hơi               | mm      | φ 19.1 (Hàn)                                                                      |             | φ 22.2 (Hàn)                                                                        |                 | φ 28.6 (Hàn) |                 |                 |                 |                 |              |  |

|                      |                   |                                                                                       |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                      |                   |  |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
| MODEL                |                   | RXUQ28AYM(W)                                                                          | RXUQ30AYM(W)            | RXUQ32AYM(W)            | RXUQ34AYM(W)            | RXUQ36AYM(W)                    | RXUQ38AYM(W)                    | RXUQ40AYM(W)                    |                                 |
| Tổ hợp kế nối        |                   | RXUQ12AYM(W)                                                                          | RXUQ12AYM(W)            | RXUQ12AYM(W)            | RXUQ14AYM(W)            | RXUQ16AYM(W)                    | RXUQ18AYM(W)                    | RXUQ20AYM(W)                    |                                 |
|                      |                   | RXUQ16AYM(W)                                                                          | RXUQ18AYM(W)            | RXUQ20AYM(W)            | RXUQ20AYM(W)            | RXUQ20AYM(W)                    | RXUQ20AYM(W)                    | RXUQ20AYM(W)                    |                                 |
|                      |                   | —                                                                                     | —                       | —                       | —                       | —                               | —                               | —                               |                                 |
| Nguồn điện           |                   | Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                             |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Công suất làm lạnh   | Btu/h             | 268,000                                                                               | 285,000                 | 305,000                 | 328,000                 | 345,000                         | 362,000                         | 382,000                         |                                 |
|                      | kW                | 78.5                                                                                  | 83.5                    | 89.5                    | 96.0                    | 101                             | 106                             | 112                             |                                 |
| Điện năng tiêu thụ   | kW                | 19.2                                                                                  | 20.6                    | 22.6                    | 24.3                    | 26.2                            | 27.6                            | 29.6                            |                                 |
| Điều khiển công suất | %                 | 5-100                                                                                 |                         |                         |                         | 4-100                           |                                 |                                 |                                 |
| Màu vỏ máy           |                   | Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)                                              |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Máy nén              | Loại              | Xoắn ốc (scroll) dạng kín                                                             |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
|                      | Công suất động cơ | kW                                                                                    | (5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1) | (5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1) | (5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) |
| Lưu lượng gió        | m³/phút           | 191+218                                                                               | 191+268                 | 191+297                 | 218+297                 |                                 | 268+297                         | 297+297                         |                                 |
| Kích thước (CxRxĐ)   | mm                | (1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)                                                   |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Trọng lượng          | kg                | 215+275 (235+295) *1                                                                  | 215+291 (235+316) *1    |                         | 275+291 (295+316) *1    |                                 | 291+291 (316+316) *1            |                                 |                                 |
| Độ ồn                | dB(A)             | 62                                                                                    | 63                      | 66                      |                         |                                 | 67                              | 68                              |                                 |
| Phạm vi vận hành     | °CDB              | 10 đến 49                                                                             |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Môi chất lạnh        | Loại              | R-410A                                                                                |                         |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |
|                      | Lượng nạp         | kg                                                                                    | 8.5+9.8                 | 8.5+11.7                |                         | 9.7+11.7                        | 9.8+11.7                        | 11.7+11.7                       |                                 |
| Ống kết nối          | Lồng              | mm                                                                                    | φ 19.1 (Hàn)            |                         |                         |                                 |                                 | φ 41.3 (Hàn)                    |                                 |
|                      | Gas               | mm                                                                                    | φ 34.9 (Hàn)            |                         |                         |                                 |                                 |                                 |                                 |

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm.

Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.

Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

## Một chiều lạnh

|                                           |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------|
|                                           |  |               |  |                                   |  |                                                 |  |               |                                     |                      |
|                                           | RXUQ12AMYM(W)                                                                     | RXUQ14AMYM(W) | RXUQ16AMYM(W)                                                                     | RXUQ18AMYM(W)                     | RXUQ20AMYM(W)                                                                      | RXUQ18AM1YM(W)                                  | RXUQ20AM1YM(W)                                                                      | RXUQ22AMYM(W) | RXUQ24AMYM(W)                       | RXUQ26AMYM(W)        |
|                                           | RXUQ6AYM(W)                                                                       | RXUQ6AYM(W)   | RXUQ8AYM(W)                                                                       | RXUQ8AYM(W)                       | RXUQ8AYM(W)                                                                        | RXUQ6AYM(W)                                     | RXUQ6AYM(W)                                                                         | RXUQ10AYM(W)  | RXUQ12AYM(W)                        | RXUQ12AYM(W)         |
|                                           | RXUQ6AYM(W)                                                                       | RXUQ8AYM(W)   | RXUQ8AYM(W)                                                                       | RXUQ10AYM(W)                      | RXUQ12AYM(W)                                                                       | RXUQ6AYM(W)                                     | RXUQ6AYM(W)                                                                         | RXUQ12AYM(W)  | RXUQ12AYM(W)                        | RXUQ14AYM(W)         |
|                                           | —                                                                                 | —             | —                                                                                 | —                                 | —                                                                                  | RXUQ6AYM(W)                                     | RXUQ8AYM(W)                                                                         | —             | —                                   | —                    |
| Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
|                                           | 109,000                                                                           | 131,000       | 153,000                                                                           | 172,000                           | 191,000                                                                            | 164,000                                         | 186,000                                                                             | 210,000       | 229,000                             | 251,000              |
|                                           | 32.0                                                                              | 38.4          | 44.8                                                                              | 50.4                              | 55.9                                                                               | 48.0                                            | 54.4                                                                                | 61.5          | 67.0                                | 73.5                 |
|                                           | 6.46                                                                              | 8.05          | 9.64                                                                              | 11.1                              | 12.6                                                                               | 9.69                                            | 11.3                                                                                | 14.1          | 15.6                                | 17.3                 |
|                                           | 11-100                                                                            | 10-100        | 9-100                                                                             | 8-100                             | 7-100                                                                              | 8-100                                           | 7-100                                                                               | 6-100         |                                     |                      |
| Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)  |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
| Xoắn ốc (scroll) dạng kín                 |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
|                                           | (24x1)+(24x1)                                                                     | (24x1)+(34x1) | (34x1)+(34x1)                                                                     | (34x1)+(42x1)                     | (34x1)+(52x1)                                                                      | (24x1)+(24x1)+(24x1)                            | (24x1)+(24x1)+(34x1)                                                                | (42x1)+(52x1) | (52x1)+(52x1)                       | (52x1)+(34x1)+(29x1) |
|                                           | 119+119                                                                           | 119+178       | 178+178                                                                           |                                   | 178+191                                                                            | 119+119+119                                     | 119+119+178                                                                         | 178+191       | 191+191                             | 191+218              |
|                                           | (1,657×930×765)+(1,657×930×765)                                                   |               |                                                                                   | (1,657×930×765)+(1,657×1,240×765) |                                                                                    | (1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765) |                                                                                     |               | (1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765) |                      |
|                                           | 185+185 (195+195) *                                                               |               |                                                                                   | 185+215 (195+235) *               |                                                                                    | 185+185+185 (195+195+195) *                     |                                                                                     |               | 215+215 (235+235) *                 |                      |
|                                           | 57                                                                                | 58            | 59                                                                                |                                   | 60                                                                                 | 59                                              | 60                                                                                  |               | 61                                  | 62                   |
| 10 đến 49                                 |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
| R-410A                                    |                                                                                   |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               |                                     |                      |
|                                           | 6.4+6.4                                                                           | 6.4+6.6       | 6.6+6.6                                                                           | 6.6+8.3                           | 6.6+8.5                                                                            | 6.4+6.4+6.4                                     | 6.4+6.4+6.6                                                                         | 8.3+8.5       | 8.5+8.5                             | 8.5+9.7              |
|                                           | φ 12.7 (Hàn)                                                                      |               |                                                                                   | φ 15.9 (Hàn)                      |                                                                                    |                                                 |                                                                                     |               | φ 19.1 (Hàn)                        |                      |
|                                           | φ 28.6 (Hàn)                                                                      |               |                                                                                   |                                   |                                                                                    |                                                 |                                                                                     | φ 34.9 (Hàn)  |                                     |                      |

|                                                                                     |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|  |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| RXUQ42AMYM(W)                                                                       | RXUQ44AMYM(W)                       | RXUQ46AMYM(W)                               | RXUQ48AMYM(W)                               | RXUQ50AMYM(W)                               | RXUQ52AMYM(W)                               | RXUQ54AMYM(W)                                       | RXUQ56AMYM(W)                                       | RXUQ58AMYM(W)                                       | RXUQ60AMYM(W)                                       |
| RXUQ12AYM(W)                                                                        | RXUQ12AYM(W)                        | RXUQ12AYM(W)                                | RXUQ12AYM(W)                                | RXUQ12AYM(W)                                | RXUQ12AYM(W)                                | RXUQ14AYM(W)                                        | RXUQ16AYM(W)                                        | RXUQ18AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        |
| RXUQ12AYM(W)                                                                        | RXUQ12AYM(W)                        | RXUQ14AYM(W)                                | RXUQ16AYM(W)                                | RXUQ18AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        |
| RXUQ18AYM(W)                                                                        | RXUQ20AYM(W)                        | RXUQ20AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        | RXUQ20AYM(W)                                        |
| Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz                                           |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| 399,000                                                                             | 420,000                             | 444,000                                     | 461,000                                     | 478,000                                     | 498,000                                     | 519,000                                             | 536,000                                             | 553,000                                             | 573,000                                             |
| 117                                                                                 | 123                                 | 130                                         | 135                                         | 140                                         | 146                                         | 152                                                 | 157                                                 | 162                                                 | 168                                                 |
| 28.4                                                                                | 30.4                                | 32.1                                        | 34.0                                        | 35.4                                        | 37.4                                        | 39.1                                                | 41.0                                                | 42.4                                                | 44.4                                                |
| 4-100                                                                               | 3-100                               |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     | 2-100                                               |
| Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *1)                                           |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| Xoắn ốc (scroll) dạng kín                                                           |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| (5.2x1)+(5.2x1)+<br>(3.7x1)+(4.3x1)                                                 | (5.2x1)+(5.2x1)+<br>(4.9x1)+(4.2x1) | (5.2x1)+(3.4x1)+(2.9x1)+<br>(4.9x1)+(4.2x1) | (5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1)+<br>(4.9x1)+(4.2x1) | (5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)+<br>(4.9x1)+(4.2x1) | (5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+<br>(4.9x1)+(4.2x1) | (3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+<br>(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+<br>(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+<br>(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) | (4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+<br>(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1) |
| 191+191+268                                                                         | 191+191+297                         | 191+218+297                                 |                                             | 191+268+297                                 | 191+297+297                                 | 218+297+297                                         |                                                     | 268+297+297                                         | 297+297+297                                         |
| (1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)                               |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| 215+215+291 (235+235+316) *1                                                        |                                     | 215+275+291 (235+295+316) *1                |                                             | 215+291+291 (235+316+316) *1                |                                             | 275+291+291 (295+316+316) *1                        |                                                     | 291+291+291 (316+316+316) *1                        |                                                     |
| 65                                                                                  | 66                                  | 67                                          |                                             |                                             | 68                                          | 69                                                  |                                                     |                                                     | 70                                                  |
| 10 đến 49                                                                           |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| R-410A                                                                              |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| 8.5+8.5+11.7                                                                        |                                     | 8.5+9.7+11.7                                | 8.5+9.8+11.7                                | 8.5+11.7+11.7                               |                                             | 9.7+11.7+11.7                                       | 9.8+11.7+11.7                                       | 11.7+11.7+11.7                                      |                                                     |
| φ 19.1 (Hàn)                                                                        |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |
| φ 41.3 (Hàn)                                                                        |                                     |                                             |                                             |                                             |                                             |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |

Lưu ý: Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ồn mìn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 65-66